

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú - Phường 9 - Quận 8 – TPHCM
4. Điện thoại: 08.39540600 – 08.39540601 Fax: 08.39540598
5. Người được UQ CBTT: Nguyễn Minh Ngọc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý I/2021 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 14/04/2021 bao gồm: BCDKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:
 - 7.1 BCTC Cty mẹ: Lợi nhuận sau thuế Quý I/2020 tăng 134% so với cùng kỳ do: Doanh thu tài chính tăng 105% (Doanh thu tài chính tăng do cổ tức và lợi nhuận kinh doanh chứng khoán).

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HC-TH.



NGUYỄN MINH NGỌC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2021

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	14	2,177,503,723	2,643,964,222	2,177,503,723	2,643,964,222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	13,940,000	-	13,940,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2,163,563,723	2,643,964,222	2,163,563,723	2,643,964,222
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1,947,962,460	2,044,330,376	1,947,962,460	2,044,330,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		215,601,263	599,633,846	215,601,263	599,633,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1,242,126,974	606,364,456	1,242,126,974	606,364,456
7. Chi phí tài chính	22	18	(234,399,515)	-	(234,399,515)	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		613,237,938	406,485,673	613,237,938	406,485,673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		613,455,977	599,585,076	613,455,977	599,585,076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		465,433,837	199,927,553	465,433,837	199,927,553
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		9,098	1,150,648	9,098	1,150,648
13. Lợi nhuận khác	40		(9,098)	(1,150,648)	(9,098)	(1,150,648)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		465,424,739	198,776,905	465,424,739	198,776,905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		465,424,739	198,776,905	465,424,739	198,776,905

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2021



P. Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31 tháng 3 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32,308,892,286	35,475,647,276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9,907,863,411	5,802,423,023
1. Tiền	111		8,907,863,411	4,302,423,023
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,911,675,664	4,631,036,755
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	4,532,782,486	5,486,543,092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(621,106,822)	(855,506,337)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,987,934,809	17,133,842,223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7,878,343,219	9,914,265,152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		881,108,200	36,511,182
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1,500,000,000	7,450,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		681,346,658	685,929,157
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(952,863,268)	(952,863,268)
IV. Hàng tồn kho	140		8,217,692,281	7,627,678,526
1. Hàng tồn kho	141		8,867,462,747	8,076,599,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(649,770,466)	(448,921,382)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		283,726,121	280,666,749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5,438,041	13,423,681
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		278,288,080	267,243,068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,660,112,148	39,699,079,463
II. Tài sản cố định	220		9,168,744,334	9,207,711,649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2,700,587,462	2,739,554,777
- Nguyên giá	222		5,761,950,386	5,761,950,386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,061,362,924)	(3,022,395,609)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,468,156,872	6,468,156,872
- Nguyên giá	228		6,468,156,872	6,468,156,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6b	30,491,367,814	30,491,367,814
1. Đầu tư vào công ty con	251	6b	23,514,205,700	23,514,205,700
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	2,000,000,000	2,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6b	(22,837,886)	(22,837,886)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71,969,004,434	75,174,726,739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,424,635,310	18,052,782,354
I. Nợ ngắn hạn	310		18,424,635,310	18,052,782,354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	9,793,608,972	10,591,638,343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74,551,155	60,242,770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,700,000	19,829,512
4. Phải trả người lao động	314		3,481,589,196	4,250,264,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,019,832,487	3,095,253,367
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4,048,353,500	35,553,500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53,544,369,124	57,121,944,385
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	53,544,369,124	57,121,944,385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16	41,370,000,000	41,370,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	2,227,438,218	2,227,438,218
3. Cổ phiếu quỹ	415	16	(679,873,904)	(679,873,904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	4,894,634,920	4,894,634,920
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	5,732,169,890	9,309,745,151
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16	5,266,745,151	6,472,328,186
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16	465,424,739	2,837,416,965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71,969,004,434	75,174,726,739

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

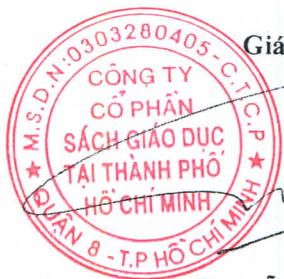
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)
QUÝ I NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm	Lũy kế năm
		2021 VND	2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	449,445,408	198,776,905
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38,967,315	75,301,152
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,242,126,974)	(606,364,456)
Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(753,714,251)	(332,286,399)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,186,058,568	1,697,466,828
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(790,862,839)	12,870,333
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3,689,914,310)	(4,718,379,043)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,985,640	(4,480,395)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	953,760,606	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,086,686,586)	(3,344,808,676)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,500,000,000)	(1,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7,450,000,000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,242,126,974	606,364,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,192,126,974	(393,635,544)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,105,440,388	(3,738,444,220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,802,423,023	9,238,046,806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,907,863,411	5,499,602,586

P. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Lập biểu

Đỗ Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 55,99%

Tại ngày 17/11/2016 Công ty có thêm 1 công ty con: Công ty CP Sách TBTH Vĩnh Long

Địa chỉ: 23 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, TP Vĩnh Long

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 79.36%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 37) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	153,908,948	163,138,810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,753,954,463	4,139,284,213
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	1,000,000,000	1,500,000,000
Cộng	9,907,863,411	5,802,423,023

6. Các khoản đầu tư tài chính**6a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	4,532,782,486	621,106,822	5,486,543,092	855,506,337
+ Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	3,044,031,947	-	3,044,031,947	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95,578		95,578	
+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST)	303,271,470		303,271,470	
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36,365,340	25,265,340	36,365,340	25,265,340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992,861,234	554,861,234	992,861,234	554,861,234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516,669		954,277,275	234,399,515
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	155,640,248	40,980,248	155,640,248	40,980,248
Cộng	4,532,782,486	621,106,822	5,486,543,092	855,506,337

6b. Đầu tư dài hạn

	Tình hình hoạt động	31/03/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ vốn	quyền biểu	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					23,444,205,700	23,444,205,700	-
- Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai (i)	Đang hoạt động	55.99%	55.99%	925,300	11,445,035,700	11,445,035,700	-
- Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long (i)	Đang hoạt động	78.86%	78.86%	1,104,040	11,999,170,000	11,999,170,000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					7,000,000,000	7,000,000,000	22,837,886
- Công ty CP Đầu tư xuất bản sách - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	1.84%	1.84%	200,000	2,000,000,000	2,000,000,000	
- CTCP Năng lượng EBS Solar	Đang hoạt động	25.00%	25.00%	500,000	5,000,000,000	5,000,000,000	22,837,886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu khách hàng - ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	463,078,377	1,058,156,207
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	610,236,848	608,452,750
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Phú Yên	801,509,076	801,509,076
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	254,783,620	244,191,800
Đối tượng khác	5,748,735,298	6,651,738,797
Cộng	7,878,343,219	9,915,455,152

8. Phải thu về cho vay - Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
- Công ty CP Đầu tư xuất bản sách - TBGD Việt Nam	1,500,000,000	
Công ty CP Đầu tư CMC (*)		7,450,000,000
Cộng	1,500,000,000	7,450,000,000

9. Dự phòng nợ phải thu khó đòi - ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
+ Trên 3 năm	744,599,258	744,599,258
+ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	22,851,325	22,851,325
+ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	185,412,685	185,412,685
+ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	952,863,268	952,863,268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3,531,966,825	258,654,620	1,813,624,453	157,704,488	5,761,950,386
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3,531,966,825	258,654,620	1,813,624,453	157,704,488	5,761,950,386
Khấu hao					
Số đầu kỳ	988,502,210	62,564,458	1,813,624,453	157,704,488	3,022,395,609
Khấu hao trong kỳ	31,792,393	7,174,922	-	-	38,967,315
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,020,294,603	69,739,380	1,813,624,453	157,704,488	3,061,362,924
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2,543,464,615	196,090,162	-	-	2,739,554,777
Số cuối kỳ	2,511,672,222	188,915,240	-	-	2,700,587,462

11. TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	6,468,156,872	6,468,156,872
Mua sắm trong kỳ	-	-
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-
Số cuối kỳ	6,468,156,872	6,468,156,872
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	6,468,156,872	6,468,156,872
Số cuối năm	6,468,156,872	6,468,156,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán - Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	2,157,113,040	2,456,560,360
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	4,185,648,260	4,777,613,580
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam	1,978,719,913	1,784,686,833
Các đối tượng khác	1,472,127,759	1,572,777,570
Cộng	9,793,608,972	10,591,638,343

13.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6,320,000,000	6,320,000,000
Các cổ đông khác	34,110,000,000	34,110,000,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940,000,000	940,000,000
Cộng	41,370,000,000	41,370,000,000

13.2 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	6,472,328,186
Tăng trong năm	-	-	-	-	2,837,416,965
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	9,309,745,151
Số dư tại 01/01/2021	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	9,309,745,151
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	465,424,739
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	4,043,000,000
Số dư tại 31/03/2021	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	5,732,169,890

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	2,116,281,737	2,626,351,766
Doanh thu khác	61,221,986	17,612,456
Doanh thu bán Bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	2,177,503,723	2,643,964,222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
Hàng bán bị trả lại	13,940,000	
Cộng	13,940,000	-

16. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	1,723,063,463	2,002,035,282
Giá vốn hoạt động khác	24,049,913	42,295,094
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	200,849,084	
Cộng	1,947,962,460	2,044,330,376

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
Lãi tiền gửi, cho vay	132,349,724	248,504,456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	948,700,000	357,860,000
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	161,077,250	
Cộng	1,242,126,974	606,364,456

18. Chi phí tài chính

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(490,335,937)	
Cộng	(490,335,937)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***19. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan****Công ty liên quan**

Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai
 Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long
 Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục
 Công ty CP ĐT XB TB GD Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Chung công ty đầu tư
 Nhà cung cấp

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán

Công ty liên quan	31/03/2021	01/01/2020
Phải thu		
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	15,968,680	
Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	84,273,630	315,177,950
Cộng	100,242,310	315,177,950
Công ty liên quan	31/03/2021	01/01/2020
Phải trả		
Công ty CP ĐT XB TB GD Việt Nam	12,511,026,372	191,513,500
Cộng	12,511,026,372	191,513,500

20. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của quý I năm 2021 kết thúc ngày 31/03/2021 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**P. Giám đốc****Kế toán trưởng****Người lập biểu**

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021.